



**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN
VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 39

PHẦN
D.ĐC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Bá Thọ	Chủ tịch kiêm Thành viên Thường trực (bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2024)
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2024)
Ông Lê Quang Định	Thành viên Thường trực (miễn nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2024)
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên độc lập
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Quang Nhân	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2024)
	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2024)
Ông Lê Quang Định	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2024)
Bà Dương Liễu Mai Khanh	Phó Tổng Giám đốc (kiêm Kế toán trưởng)
Ông Lê Trần Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

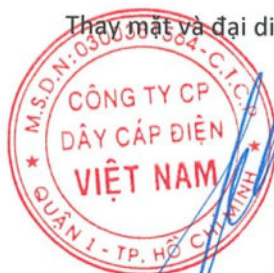
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hồ Quang Nhân
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2025

Số: 0422/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 02 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Khương Duy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5063-2025-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.643.539.254.633	2.072.654.942.351
I. Tiền	110	4	84.381.340.425	110.817.567.585
1. Tiền	111		84.381.340.425	110.817.567.585
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		303.635.920.655	538.694.695.598
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	301.183.396.925	534.713.211.692
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.939.467.005	1.456.261.996
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.653.822.776	3.665.987.961
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.140.766.051)	(1.140.766.051)
III. Hàng tồn kho	140	6	1.250.802.898.087	1.414.717.063.254
1. Hàng tồn kho	141		1.294.568.480.468	1.442.630.898.925
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(43.765.582.381)	(27.913.835.671)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.719.095.466	8.425.615.914
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	4.719.095.466	6.370.855.054
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	1.437.648.480
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	617.112.380
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.386.621.886.976	1.434.033.992.876
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.144.191.684	7.167.539.911
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	6.144.191.684	7.167.539.911
II. Tài sản cố định	220		282.904.206.843	337.784.657.159
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	274.310.304.383	321.349.413.430
- Nguyên giá	222		819.498.726.753	876.462.888.836
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(545.188.422.370)	(555.113.475.406)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	8.593.902.460	16.435.243.729
- Nguyên giá	228		53.184.900.122	53.184.900.122
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(44.590.997.662)	(36.749.656.393)
III. Bất động sản đầu tư	230	10	112.243.991.082	117.380.914.305
- Nguyên giá	231		140.268.336.764	138.654.601.980
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(28.024.345.682)	(21.273.687.675)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		129.618.029.668	203.072.356.210
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	129.618.029.668	203.072.356.210
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	793.255.681.301	693.255.681.301
1. Đầu tư vào công ty con	251		789.000.000.000	689.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.255.681.301	4.255.681.301
VI. Tài sản dài hạn khác	260		62.455.786.398	75.372.843.990
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	42.827.520.385	66.708.075.520
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	19.628.266.013	8.664.768.470
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.030.161.141.609	3.506.688.935.227

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.463.437.992.316	2.084.126.548.142
I. Nợ ngắn hạn	310		1.306.664.718.487	1.873.702.344.175
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	231.262.129.906	104.252.567.241
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	155.964.617.080	178.606.695.714
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	67.683.974.592	28.787.751.353
4. Phải trả người lao động	314		37.455.721.903	32.979.472.699
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	29.098.576.531	11.944.573.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	64.477.553.257	148.774.804.901
7. Vay ngắn hạn	320	19	641.130.404.830	1.286.180.477.826
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	76.851.815.951	70.492.826.934
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.739.924.437	11.683.174.507
II. Nợ dài hạn	330		156.773.273.829	210.424.203.967
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	4.241.914.250	3.676.574.250
2. Vay dài hạn	338	20	75.023.326.101	146.361.454.001
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	77.508.033.478	60.386.175.716
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22	1.566.723.149.293	1.422.562.387.085
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.566.723.149.293	1.422.562.387.085
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		576.000.000.000	576.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		576.000.000.000	576.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		330.908.090.000	330.908.090.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(6.220.002.735)	(6.220.002.735)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.113.062.534	108.113.062.534
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		557.921.999.494	413.761.237.286
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		179.610.551.972	283.154.905.466
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		378.311.447.522	130.606.331.820
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.030.161.141.609	3.506.688.935.227

Lê Duy Phương
Người lập biểu

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Hồ Quang Nhân
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	11.510.027.327.190	9.733.604.093.728
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	168.243.202.467	134.439.165.996
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	11.341.784.124.723	9.599.164.927.732
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	9.953.112.564.650	8.731.853.083.002
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.388.671.560.073	867.311.844.730
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	4.040.503.480	207.378.091.713
7. Chi phí tài chính	22	29	215.584.683.270	228.042.682.370
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		40.682.344.897	90.348.512.394
8. Chi phí bán hàng	25	30	259.099.408.534	209.135.818.468
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	155.204.496.513	103.035.644.766
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		762.823.475.236	534.475.790.839
11. Thu nhập khác	31	31	10.877.427.843	16.060.975.549
12. Chi phí khác	32	32	9.381.828.676	3.232.221.026
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.495.599.167	12.828.754.523
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		764.319.074.403	547.304.545.362
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	167.013.404.424	76.056.383.240
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	(10.963.497.543)	(4.294.749.698)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		608.269.167.522	475.542.911.820


Lê Duy Phương
Người lập biểu


Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng


Hồ Quang Nhân
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	764.319.074.403	547.304.545.362
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	74.130.556.067	82.844.283.589
Các khoản dự phòng	03	39.332.593.489	222.194.237
(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.390.318.276)	125.642.008
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(711.422.459)	(200.547.416.399)
Chi phí lãi vay	06	40.682.344.897	90.348.512.394
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	916.362.828.121	520.297.761.191
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	238.029.639.219	215.855.879.801
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	148.062.418.457	94.067.842.141
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	41.536.350.890	(136.022.848.318)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	25.532.314.723	5.165.047.644
Tiền lãi vay đã trả	14	(41.346.934.079)	(91.501.560.540)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(129.647.761.582)	(77.413.375.972)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	50.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.000.990.585)	(7.584.547.205)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.188.577.865.164	522.864.198.742
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(19.354.652.395)	(94.246.931.864)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	371.300.000	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(227.204.924.053)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	200.000.000.000	100.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	339.153.392	200.547.416.399
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(45.849.123.056)	206.300.484.535

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	932.637.070.025	3.023.190.859.956
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.649.025.270.921)	(2.902.674.025.155)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(453.500.158.500)	(803.267.537.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(1.169.888.359.396)</i>	<i>(682.750.702.199)</i>
 Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(27.159.617.288)	46.413.981.078
 Tiền đầu năm	60	110.817.567.585	64.195.058.377
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	723.390.128	208.528.130
 Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	<u>84.381.340.425</u>	<u>110.817.567.585</u>


Lê Duy Phương
Người lập biểu


Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng


Hồ Quang Nhân
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300381564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 8 năm 2007. Công ty cũng đã được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 5 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Điện lực GELEX. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 462 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 460).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác (Chi tiết: Sản xuất dây cáp điện);
- Sản xuất khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện;
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại màu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Mua bán sản phẩm từ kim loại màu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ không kèm người lái;
- Cho thuê máy móc, thiết bị, nội thất văn phòng;
- Sản xuất cáp máy tính, cáp máy in, cáp USB, và các hệ thống cáp tương tự; và
- Sản xuất bộ dây cáp, dây điện dùng cho ô tô.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm, Công ty thành lập Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc với số vốn điều lệ theo đăng ký ban đầu là 200 tỷ VND với tỷ lệ sở hữu của Công ty là 100% theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2301270370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 03 tháng 01 năm 2024 và Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc trở thành công ty con của Công ty. Theo Quyết định số 15/2024/QĐ-HĐTV ngày 29 tháng 3 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty thống nhất thông

qua việc tăng vốn điều lệ tại Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc với mức tăng vốn là 100 tỷ VND. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc sau khi tăng vốn là 300 tỷ VND.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các đơn vị trực thuộc Công ty bao gồm:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh - Nhà máy Cadivi Miền Đông	Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
2	Chi nhánh - Nhà máy Cadivi Sài Gòn	Lô C2-4, Đường N7, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh
3	Chi nhánh - Nhà máy Cadivi Miền Trung	Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
4	Chi nhánh Cadivi Tây Nguyên	Số 401, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Tân Hòa, Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk
5	Chi nhánh Cadivi Miền Bắc	Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đồng, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
1	Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Đồng Nai	100%	100%	100%	100%	Sản xuất dây cáp điện
2	Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Bắc Ninh	100%	100%	Chưa thành lập	Chưa thành lập	Sản xuất dây cáp điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hệ thống báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam (“Công ty”) bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm các chi nhánh nhà máy. Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con trong một báo cáo khác. Người đọc cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có thể hiểu rõ hơn về tình hình tài chính của Công ty và công ty con.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30
Máy móc, thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần từ thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng lô đất tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn 50 năm.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	50
Phần mềm máy tính	05

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị tòa nhà Cadivi Tower, hạng mục công trình liên quan và một phần quyền sử dụng lô đất tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn 50 năm do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30
Quyền sử dụng đất	50

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, chi phí nội thất văn phòng Cadivi Tower, chi phí bảo trì, sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí làm pano quảng cáo và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng và Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn thuê lần lượt là 46 năm và 45 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Tiền thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí bảo trì, sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí làm pano quảng cáo, chi phí nội thất văn phòng Cadivi Tower và các chi phí khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được

xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Cụ thể, khoản dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa được trích lập bằng 5% giá trị doanh thu được ghi nhận theo điều khoản Bảo lãnh trên hợp đồng nhằm đảm bảo nghĩa vụ và trách nhiệm bảo hành hàng hóa của Công ty theo hợp đồng đã ký kết với khách hàng.

Dự phòng trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập lãi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	352.333.874	570.416.454
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	84.029.006.551	110.247.151.131
	84.381.340.425	110.817.567.585

(i) Công ty đang sử dụng khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.311.304.644 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 362.111.397 VND) để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 20.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	83.652.999.497	294.517.918.500
Ban Quản lý Dự án Các Công trình Điện Miền Nam	58.107.719.576	806.535.600
Khác	159.422.677.852	239.388.757.592
	301.183.396.925	534.713.211.692
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây lắp Điện số 5	6.144.191.684	7.167.539.911
	6.144.191.684	7.167.539.911
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	12.329.089.828	99.193.330.907

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	8.256.254.393	-	16.122.342.342	-
Nguyên liệu, vật liệu	119.581.925.351	(737.195.000)	171.660.606.999	(14.548.057.160)
Công cụ, dụng cụ	278.355.556	-	256.276.897	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	40.357.695.862	-	20.540.434.512	-
Thành phẩm	1.109.126.261.194	(43.028.387.381)	1.221.312.026.818	(13.365.778.511)
Hàng hoá	4.063.239.597	-	8.883.993.427	-
Hàng gửi đi bán	12.904.748.515	-	3.855.217.930	-
	1.294.568.480.468	(43.765.582.381)	1.442.630.898.925	(27.913.835.671)

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền 43.765.582.381 VND (năm 2023: 27.913.835.671 VND) với các mã hàng tồn kho chậm luân chuyển và có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc, đồng thời hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền 27.913.835.671 VND (năm 2023: 16.540.639.688 VND) đối với hàng tồn kho đã được thanh lý trong năm.

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí làm pano quảng cáo	930.967.454	2.646.153.907
Chi phí bảo trì, sửa chữa lớn tài sản	2.014.507.566	2.057.767.832
Khác	1.773.620.446	1.666.933.315
	4.719.095.466	6.370.855.054
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất (i)	33.102.130.096	34.181.069.676
Thuê cơ sở hạ tầng (i)	294.558.904	22.181.583.160
Chi phí nội thất văn phòng Cadivi Tower	6.620.602.966	6.310.901.142
Khác	2.810.228.419	4.034.521.542
	42.827.520.385	66.708.075.520

(i) Chi tiết các khoản tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng như sau:

STT	Địa điểm	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
1	Lô C2-4, Đường N7, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh	20/04/2010	16/12/2054	26.535.822.263	27.390.875.588
2	Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đồng, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh	01/03/2020	31/03/2024	-	21.293.024.256
3	Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng (*)	14/05/2008	08/08/2054	6.566.307.833	6.790.194.088
4	Số 401, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Tân Hòa, Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk (**)	01/07/2023	30/06/2028	294.558.904	888.558.904
				33.396.689.000	56.362.652.836

(*) Công ty đã sử dụng một phần tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng trả trước này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn tại ngân hàng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 6.566.307.833 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6.790.194.088 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 20.

(**) Theo hợp đồng thuê số 01/07/2023/HĐTN ngày 01 tháng 7 năm 2023, Công ty đi thuê nhà tại số 401 đường Phạm Văn Đồng, phường Tân Hòa, thành phố Buon Ma Thuật, thời hạn thuê 05 năm kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 với số tiền thuê (đã bao gồm thuế GTGT) là 2.970.000.000 VND. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty sẽ thanh toán trước 1.188.000.000 VND và có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn lại 1.782.000.000 VND trong thời gian từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến ngày 10 tháng 7 năm 2025.

Với các hợp đồng thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng còn lại, Công ty đã thanh toán đủ tiền thuê cho toàn bộ thời gian thuê.

8. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	185.974.304.110	600.890.131.054	82.246.386.638	7.352.067.034	876.462.888.836
Mua sắm mới	-	2.126.164.000	3.800.000.000	101.100.000	6.027.264.000
Đầu tư xây dựng cơ bản	537.911.595	77.506.258.731	-	1.222.120.298	79.266.290.624
hoàn thành					
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.821.502.389)	-	(2.821.502.389)
Giảm do đầu tư vào	-	(116.909.565.881)	(21.619.509.726)	(907.138.711)	(139.436.214.318)
công ty con					
Số dư cuối năm	186.512.215.705	563.612.987.904	61.605.374.523	7.768.148.621	819.498.726.753

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	78.198.066.614	410.664.541.262	61.161.923.779	5.088.943.751	555.113.475.406
Khấu hao trong năm	6.965.591.976	47.270.768.524	4.794.524.858	507.671.433	59.538.556.791
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.821.502.389)	-	(2.821.502.389)
Giảm do đầu tư vào	-	(54.485.340.658)	(11.821.506.276)	(335.260.504)	(66.642.107.438)
công ty con					
Số dư cuối năm	85.163.658.590	403.449.969.128	51.313.439.972	5.261.354.680	545.188.422.370

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu năm	107.776.237.496	190.225.589.792	21.084.462.859	2.263.123.283	321.349.413.430
Tại ngày cuối năm	101.348.557.115	160.163.018.776	10.291.934.551	2.506.793.941	274.310.304.383

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 295.915.450.722 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 264.686.873.553 VND).

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 183.271.456.732 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 207.775.148.654 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 20.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	12.801.762.480	40.383.137.642	53.184.900.122
Số dư cuối năm	12.801.762.480	40.383.137.642	53.184.900.122
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	3.949.370.168	32.800.286.225	36.749.656.393
Khấu hao trong năm	258.489.852	7.582.851.417	7.841.341.269
Số dư cuối năm	4.207.860.020	40.383.137.642	44.590.997.662
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	8.852.392.312	7.582.851.417	16.435.243.729
Tại ngày cuối năm	8.593.902.460	-	8.593.902.460

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 40.383.137.642 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.912.202.192 VND).

Công ty đã thế chấp tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 8.593.902.460 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 8.852.392.312 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 20.

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	100.249.314.540	38.405.287.440	138.654.601.980
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.613.734.784	-	1.613.734.784
Số dư cuối năm	101.863.049.324	38.405.287.440	140.268.336.764
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	9.425.577.168	11.848.110.507	21.273.687.675
Trích khấu hao trong năm	5.975.188.437	775.469.570	6.750.658.007
Số dư cuối năm	15.400.765.605	12.623.580.077	28.024.345.682
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	90.823.737.372	26.557.176.933	117.380.914.305
Tại ngày cuối năm	86.462.283.719	25.781.707.363	112.243.991.082

Công ty đã thế chấp bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 25.781.707.363 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 26.557.176.933 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 20.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cần được trình bày. Tại thời điểm phát hành báo cáo, Công ty chưa đánh giá lại giá trị hợp lý khoản bất động sản đầu tư cho thuê do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý bất động sản đầu tư.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án xây dựng tại số 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
Dây chuyền sản xuất CCV Line	-	73.704.206.263
Khác	2.174.547.304	1.924.667.583
	129.618.029.668	203.072.356.210

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 1.030.561.327 VND (năm 2023: 2.875.575.865 VND).

Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị của Dây chuyền sản xuất CCV Line để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam như đã trình bày tại Thuyết minh số 20.

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	489.000.000.000	-	689.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	300.000.000.000	-	-	-
	789.000.000.000	-	689.000.000.000	-

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Có lãi	Có lãi
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Có lãi	Chưa thành lập

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (i)	2.178.670.000	-	6.945.974.400	2.178.670.000	-	5.178.547.000
Công ty Cổ phần Công nghệ cao (ii)	1.057.011.301	-	1.057.011.301	-	-	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội (iii)	1.020.000.000	-	1.020.000.000	-	-	2.078.349.000
	4.255.681.301	-	4.255.681.301	-	-	-

- (i) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư khác vào Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại ngân hàng này.
- (ii) Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ cao, do công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào công ty này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết.
- (iii) Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội, Công ty xác định giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 trên cơ sở giá đóng cửa của cổ phiếu trên thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ. Trong năm 2024, Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội đã hủy niêm yết trên sàn UpCom nên Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào công ty này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẪN LẠI

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	98.141.330.067	43.323.842.352
Trong đó:		
- Lợi nhuận chưa thực hiện	18.710.611.386	10.467.308.905
- Dự phòng bảo hành sản phẩm	15.549.614.690	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	40.000.352.890	17.705.880.480
- Dự phòng trợ cấp thôi việc, mất việc làm	8.015.657.500	8.039.058.550
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.665.766.050	1.665.766.050
- Lãi vay được hỗ trợ	4.918.233.235	4.918.233.236
- Khác	9.281.094.316	527.595.131
	19.628.266.013	8.664.768.470

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	186.971.571.322	186.971.571.322	-	-
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	-	-	37.858.661.904	37.858.661.904
CTC Global Corporation	-	-	16.361.834.198	16.361.834.198
Khác	44.290.558.584	44.290.558.584	50.032.071.139	50.032.071.139
	231.262.129.906	231.262.129.906	104.252.567.241	104.252.567.241
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	186.983.835.929	186.983.835.929	37.858.661.904	37.858.661.904

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dền	16.925.712.135	13.631.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	16.874.329.683	23.088.840.163
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	7.249.000.000	18.347.500.000
Khác	114.915.575.262	123.538.955.551
	155.964.617.080	178.606.695.714
Trong đó:		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	1.325.649.745	8.665.216.864

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp/	Số cuối năm
	VND	trong năm	bù trừ trong năm	VND
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	617.112.380	-	617.112.380	-
	617.112.380	-	617.112.380	-
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	6.021.057.899	135.131.481.099	132.741.942.511	8.410.596.487
Thuế xuất, nhập khẩu	-	119.858.453	119.858.453	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.893.639.448	167.013.404.424	130.264.873.962	58.642.169.910
Thuế thu nhập cá nhân	873.054.006	12.200.024.828	12.441.870.639	631.208.195
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.090.624.274	4.090.624.274	-
Thuế khác	-	69.407.801	69.407.801	-
	28.787.751.353	318.624.800.879	279.728.577.640	67.683.974.592

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thưởng Ban quản lý điều hành	13.500.000.000	-
Truy thu tiền thuê đất (i)	7.912.377.868	-
Chi phí dịch vụ hướng dẫn lắp đặt dây ACCC	3.641.990.647	2.800.869.331
Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán	1.677.290.877	5.086.102.438
Chi phí lãi vay	1.031.168.918	2.242.628.648
Khác	1.335.748.221	1.814.972.583
	29.098.576.531	11.944.573.000

- (i) Phản ánh khoản phải trả cho Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp liên quan đến khoản truy thu tiền thuê lại đất chênh lệch tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo Văn bản số 9-TTh/GBTT-BH1 ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)	44.229.449.635	129.376.067.947
Cổ tức phải trả cho các cổ đông (ii)	13.036.547.450	6.621.265.950
Khác	7.211.556.172	12.777.471.004
	64.477.553.257	148.774.804.901
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.241.914.250	3.676.574.250
	4.241.914.250	3.676.574.250

- (i) Phản ánh khoản nhận ký quỹ và ký cược từ khách hàng cho các hợp đồng bán sản phẩm. Công ty phải trả lãi trên khoản tiền nhận ký cược và ký quỹ tối đa là 8,28%/năm (năm trước: 8,28%/năm).
- (ii) Phản ánh khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông nhỏ lẻ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của các năm trước và tạm ứng cổ tức phải trả cho các cổ đông nhỏ lẻ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm nay (chi tiết tại Thuyết minh số 22).

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND		VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	1.203.889.429.516	1.203.889.429.516	3.695.309.350.394	4.335.898.779.910	563.300.000.000	563.300.000.000
	497.713.960.249	497.713.960.249	2.643.521.022.743	2.675.934.982.992	465.300.000.000	465.300.000.000
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	55.643.532.390	55.643.532.390	144.000.000.000	101.643.532.390	98.000.000.000	98.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	453.531.936.877	453.531.936.877	802.788.327.651	1.256.320.264.528	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	122.000.000.000	122.000.000.000	-	122.000.000.000	-	-
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	75.000.000.000	75.000.000.000	-	75.000.000.000	-	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	-	-	105.000.000.000	105.000.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 20)	82.291.048.310	82.291.048.310	78.650.667.192	83.111.310.672	77.830.404.830	77.830.404.830
	1.286.180.477.826	1.286.180.477.826	3.773.960.017.586	4.419.010.090.582	641.130.404.830	641.130.404.830

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty không có tài sản đảm bảo, được sử dụng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Hạn mức	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
(i) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0121/2328/N-KD/01 ngày 11 tháng 12 năm 2023 với hạn mức cho vay là 1.000.000.000 VND	Kỳ hạn vay 89 ngày. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 18 tháng 3 năm 2025	3 – 3,3
(ii) Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Hợp đồng cấp tín dụng ngắn hạn số HDTD.017/SCB.HCM/2019 ngày 20 tháng 11 năm 2019 với hạn mức cho vay là 5.000.000 USD hoặc số tiền tương đương bằng loại tiền tệ khác	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 3 năm 2025	2,8 – 3

20. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND		VND
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	146.487.672.581	146.487.672.581	-	57.391.473.198	89.096.199.383	89.096.199.383
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (ii)	46.236.684.695	46.236.684.695	7.312.539.292	7.755.764.957	45.793.459.030	45.793.459.030
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (iii)	35.928.145.035	35.928.145.035	-	17.964.072.517	17.964.072.518	17.964.072.518
	228.652.502.311	228.652.502.311	7.312.539.292	83.111.310.672	152.853.730.931	152.853.730.931

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	82.291.048.310	82.291.048.310	77.830.404.830	77.830.404.830
- Số phải trả sau 12 tháng	146.361.454.001	146.361.454.001	75.023.326.101	75.023.326.101

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

Ngân hàng	Hạn mức	Mục đích	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Tài sản đảm bảo
(i) Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Thư cấp hạn mức Tín dụng số BFL/19-54 ngày 27 tháng 9 năm 2019 và được sửa đổi theo Thư cấp hạn mức Tín dụng số 10743022 ngày 13 tháng 8 năm 2020 với hạn mức được sửa đổi là 180.000.000.000 VND	Tài trợ cho dự án “Nâng cao năng lực sản xuất cáp trung thế ngầm tại Nhà máy Cadivi Sài Gòn”, dự án “Sản xuất sản phẩm mới cáp nhôm siêu nhiệt” và dự án “Nhà máy Cadivi Miền Bắc – giai đoạn 1”	Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 5 kể từ ngày rút vốn đầu tiên, mỗi lần tương ứng với 5,25% giá trị nợ gốc đến ngày 13 tháng 10 năm 2025. Lãi vay được trả hàng quý	3,25% cộng với chi phí vốn của Ngân hàng	Máy móc, thiết bị hình thành của dự án “Nâng cao năng lực sản xuất cáp trung thế ngầm tại Nhà máy Cadivi Sài Gòn” và dự án “Sản xuất sản phẩm mới cáp nhôm siêu nhiệt” (Thuyết minh số 8); Tất cả các tài khoản thanh toán hiện tại và tương lai tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam (Thuyết minh số 4); Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Thư cấp hạn mức Tín dụng số BFL/20-30 ngày 07 tháng 9 năm 2020 với hạn mức là 145.000.000.000 VND	Tài trợ cho dự án “Cadivi Tower”	Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 9 kể từ ngày rút vốn đầu tiên với mỗi lần tương đương 5% giá trị nợ gốc đến ngày 30 tháng 6 năm 2027. Lãi vay được trả hàng quý	5,7% cộng với chi phí vốn của Ngân hàng từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 và 4,7% cộng với chi phí vốn của Ngân hàng từ năm thứ 4 đến năm thứ 7	Quyền sử dụng đất và tài sản tại 70 – 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Thuyết minh số 9 và số 10); Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Hạn mức	Mục đích	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Tài sản đảm bảo
(ii) Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	Hợp đồng tín dụng số HCM/2022/008/TL/FA ngày 17 tháng 01 năm 2023 có hạn mức tối đa là 80.000.000.000 VND	Tài trợ, bồi hoàn tối đa 70% giá trị của hợp đồng và hóa đơn cho việc nhập khẩu máy móc thiết bị, chi phí lắp đặt và các chi phí khác liên quan đến việc đầu tư xây dựng dây chuyền CCV	Khoản vay được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 20 tháng 5 năm 2024 đến ngày 20 tháng 4 năm 2029. Lãi vay được trả hàng quý	2% cộng với chi phí vốn của Ngân hàng.	Khoản vay được bảo đảm bằng máy móc, thiết bị thuộc dây chuyền sản xuất CCV (Thuyết minh số 8)
(iii) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Hợp đồng số BC/SHBVN/CADIVI/HDTD/2 01809 ngày 18 tháng 10 năm 2019 có hạn mức tối đa là 134.500.000.000 VND	Tài trợ dự án "Nâng cao năng lực sản xuất dây cáp điện tại Nhà máy Cadivi Miền Trung"	Khoản vay được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 25 tháng 5 năm 2020 tới ngày 18 tháng 10 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng	2% cộng với lãi suất huy động bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng TMCP trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Máy móc, thiết bị tại nhà máy Cadivi Miền Trung, Khu công nghiệp Hòa Cầm (Thuyết minh số 8); Quyền sử dụng đất thuê tại đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng (Thuyết minh số 7)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	77.830.404.830	82.291.048.310
Trong năm thứ hai	33.634.816.432	76.302.810.366
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	41.388.509.669	67.746.809.400
Sau năm năm	-	2.311.834.235
	152.853.730.931	228.652.502.311
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(77.830.404.830)	(82.291.048.310)
Số phải trả sau 12 tháng	75.023.326.101	146.361.454.001

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	68.836.158.451	62.453.768.384
Dự phòng trợ cấp thôi việc	8.015.657.500	8.039.058.550
	76.851.815.951	70.492.826.934
b. Dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	77.508.033.478	60.386.175.716
	77.508.033.478	60.386.175.716

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 18/2024/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 5 năm 2024, Công ty thực hiện chi trả cổ tức đợt 3 bằng tiền từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2023 với số tiền là 229.957.720.000 VND. Ngày chốt quyền hưởng cổ tức là ngày 20 tháng 5 năm 2024.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 49/2024/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 11 năm 2024, Công ty thực hiện chi trả cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2024 với số tiền là 229.957.720.000 VND. Ngày chốt quyền hưởng cổ tức là ngày 11 tháng 12 năm 2024 và đã được thực hiện chi trả trong năm.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 5 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 576.000.000.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phần (cổ phần) (Cổ phần)	Giá trị theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ phần (cổ phần) (Cổ phần)	Giá trị theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	55.817.905	558.179.050.000	96,91%	55.453.091	554.530.910.000	96,27%
Các cổ đông khác	1.671.525	16.715.250.000	2,90%	2.036.339	20.363.390.000	3,54%
Cổ phiếu quỹ	110.570	1.105.700.000	0,19%	110.570	1.105.700.000	0,19%
	57.600.000	576.000.000.000	100%	57.600.000	576.000.000.000	100%

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	736.904	225.638
Đồng Euro (EUR)	528	1.462
Đô la Úc (AUD)	241	577
Nợ khó đòi đã xử lý		
Xóa nợ phải thu khó đòi (VND)	52.112.141.018	52.112.141.018
Công ty Cổ phần Sản xuất Thanh Vân	19.260.526.417	19.260.526.417
Công ty Cổ phần Thương mại Điện máy Kim Biên	14.023.657.234	14.023.657.234
Công ty TNHH Việt Hàn	5.173.254.392	5.173.254.392
Khác	13.654.702.975	13.654.702.975

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đều liên quan tới hoạt động sản xuất và mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Hoạt động xuất khẩu của Công ty không chiếm tỉ trọng trọng yếu trong năm nay và năm trước. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.510.027.327.190	9.733.604.093.728
Doanh thu bán thành phẩm	11.215.839.814.980	9.194.375.662.590
Doanh thu bán nguyên vật liệu	199.908.642.335	442.355.837.905
Doanh thu cung cấp dịch vụ	49.552.069.780	55.275.253.318
Doanh thu cho thuê văn phòng	21.090.447.621	22.715.526.195
Doanh thu bán hàng hóa	23.636.352.474	18.881.813.720
Các khoản giảm trừ doanh thu	(168.243.202.467)	(134.439.165.996)
Chiết khấu thương mại	(166.713.382.467)	(133.358.771.388)
Hàng bán bị trả lại	(1.529.820.000)	(1.080.394.608)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.341.784.124.723	9.599.164.927.732
Trong đó: Doanh thu thuần với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	494.979.658.531	546.240.640.905

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	9.637.079.368.044	8.197.437.752.269
Giá vốn bán nguyên vật liệu	217.977.371.455	441.788.725.546
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	49.398.060.324	54.246.813.980
Giá vốn của hàng hóa đã bán	20.339.708.714	15.938.563.198
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	12.466.309.403	11.068.032.026
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	15.851.746.710	11.373.195.983
	9.953.112.564.650	8.731.853.083.002

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	9.720.797.885.985	8.479.268.665.411
Chi phí nhân công	171.752.631.289	134.678.087.198
Chi phí khấu hao và hao mòn	74.130.556.067	82.844.283.589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.524.443.631	114.107.168.366
Chi phí khác bằng tiền	95.037.164.600	102.661.979.587
Các khoản dự phòng	39.332.593.489	222.194.237
	10.227.575.275.061	8.913.782.378.388

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.897.294.373	2.380.618.790
Lãi do nghiệp vụ phòng ngừa giá mua nguyên vật liệu	804.055.715	4.447.318.935
Cổ tức, lợi nhuận được chia	228.390.000	200.399.682.500
Lãi tiền gửi và lãi ký quỹ	110.763.392	150.471.488
	4.040.503.480	207.378.091.713

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thanh toán	169.554.671.933	124.317.544.627
Chi phí lãi vay	40.682.344.897	90.348.512.394
Lãi ký quỹ	4.365.406.974	7.095.620.452
Lỗ do nghiệp vụ phòng ngừa giá mua nguyên vật liệu	-	4.750.857.638
Lỗ chênh lệch tỷ giá	982.259.466	1.530.147.259
	215.584.683.270	228.042.682.370

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	56.523.878.350	52.974.743.740
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.919.316.163	73.984.953.855
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	56.548.371.477	53.549.129.591
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.398.264.088	36.539.785.418
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng bảo hành	24.476.976.343	(12.293.782.347)
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.232.602.113	4.380.988.211
	259.099.408.534	209.135.818.468
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	64.361.079.046	38.923.797.977
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.929.300.220	22.098.345.324
Chi phí khấu hao và hao mòn	6.712.391.461	7.003.932.098
Khác	62.201.725.786	35.009.569.367
	155.204.496.513	103.035.644.766

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phạt vi phạm hợp đồng	5.636.714.492	11.702.175.558
Lãi vay được hỗ trợ	-	2.775.513.094
Thu hồi công nợ đã xóa sổ	-	340.000.000
Khác	5.240.713.351	1.243.286.897
	10.877.427.843	16.060.975.549

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền thuê đất bị truy thu theo đơn giá mới	7.912.377.868	-
Các khoản phạt	1.435.874.372	3.109.919.656
Khác	33.576.436	122.301.370
	9.381.828.676	3.232.221.026

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	166.375.810.429	75.883.399.640
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	637.593.995	172.983.600
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	167.013.404.424	76.056.383.240

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	764.319.074.403	547.304.545.362
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:		
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	228.390.000	200.399.682.500
Cộng:		
- Các khoản chi phí không được khấu trừ khác	12.970.880.028	11.038.386.845
- Các khoản chênh lệch tạm thời	54.817.487.716	21.473.748.496
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành sau điều chỉnh	831.879.052.147	379.416.998.203
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	166.375.810.429	75.883.399.640

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(10.963.497.543)	(4.294.749.698)
Tổng thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(10.963.497.543)	(4.294.749.698)

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	494.979.658.531	546.240.640.905
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	327.981.032.757	505.183.626.212
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	116.802.890.578	-
Công ty Cổ phần GVI	41.366.771.334	16.800.028.661
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	4.266.547.776	8.700.468.697
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	3.845.732.118	7.603.201.403
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	-	3.910.149.721
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	196.197.612	2.084.870.669
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	376.573.305	1.505.415.036
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	312.648.660
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX Ninh Thuận	143.913.051	140.231.846
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	-	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	9.048.164.193.145	7.551.900.654.458
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	9.004.179.493.483	6.732.558.925.631
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	42.769.128.039	819.178.834.283
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	485.207.987	105.440.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	730.363.636	57.454.544
Thanh lý hợp đồng thuê đất	19.652.719.157	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	19.652.719.157	-
Chi khác	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	5.000.000.000	-
Cổ tức đã trả	445.083.984.000	776.343.274.000
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	445.083.984.000	776.343.274.000
Rút vốn đầu tư	200.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	200.000.000.000	100.000.000.000
Góp vốn đầu tư	300.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	300.000.000.000	-
Cổ tức nhận được	228.390.000	200.399.682.500
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	-	200.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	228.390.000	399.682.500

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	12.329.089.828	99.193.330.907
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	-	93.314.154.512
Công ty Cổ phần GVI	12.226.736.557	5.879.176.395
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	86.897.574	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	15.455.697	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.325.649.745	8.665.216.864
Công ty Cổ phần GVI	1.323.498.088	8.628.671.199
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	2.151.657	2.151.657
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	-	34.394.008
Phải trả người bán ngắn hạn	186.983.835.929	37.858.661.904
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	186.971.571.322	-
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	-	37.858.661.904
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	12.264.607	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác, Ban kiểm soát trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị (i)	1.621.360.000	1.500.000.000
Thu nhập của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	22.582.824.940	13.440.117.350
Thù lao của Ban kiểm soát	240.000.000	300.000.000
	24.444.184.940	15.240.117.350

(i) Bao gồm lương, thù lao và các khoản thu nhập khác của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, cụ thể như sau:

Thành viên	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch (Từ 01/01 đến 02/05/2024)	80.000.000	240.000.000
Ông Lê Bá Thọ	Chủ tịch kiêm Thành viên Thường trực (Từ 03/5 đến 31/12/2024)	521.360.000	-
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên độc lập	240.000.000	180.000.000
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên	540.000.000	450.000.000
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên (Từ 01/01 đến 02/05/2024)	180.000.000	450.000.000
Ông Lê Quang Định	Thành viên (Từ 01/01 đến 02/05/2024)	60.000.000	180.000.000
		1.621.360.000	1.500.000.000

35. CAM KẾT BẢO LÃNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã bảo lãnh cho khoản vay dài hạn của Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai - công ty con của Công ty, với số tiền vay là 25.783.504.734 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 38.692.820.799 VND) tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam đáo hạn ngày 11 tháng 12 năm 2026; bảo lãnh cho khoản vay ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc - công ty con của Công ty, với số tiền vay là 2.403.170.672 VND (năm 2023 chưa thành lập) tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao Dịch đáo hạn ngày 17 tháng 3 năm 2025.


Lê Duy Phương
Người lập biểu


Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng


Hồ Quang Nhân
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2025